THÔNG BÁO

DANH SÁCH CHỨNG KHOÁN CHO VAY KÝ QUỸ

Áp dụng từ ngày 10/11/2026

Công ty cổ phần Chứng khoán Kirin (Kirin Securities) thông báo Danh sách chứng khoán được cho vay giao dịch ký quỹ như sau:

1. **Lãi suất cho vay**: 9.9%/năm
2. **Thời gian vay**: 88 ngày
3. **Thay đổi so với kỳ trước**:

Danh sách chứng khoán cho vay margin

Thời gian áp dụng:

- *Thời gian cài đặt hệ thống: 09/11/2026*
- *Thời gian hiệu lực danh mục: 10/11/2026*

4. Danh sách chứng khoán cho vay ký quỹ, áp dụng từ ngày 10/11/2026:

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
1	AAA	An Phát Bioplastics	HOSE	50%	2,310,611	7,000	7,000	393,742,730	45%	5%	*DANH MỤC KỲ TRƯỚC*
2	ACB	ACB	HOSE	40%	794,805	16,280	20,350	5,804,421,957	40%	0%	*DANH MỤC KỲ TRƯỚC*
3	AGG	Bất động sản An Gia	HOSE	35%	690,348	8,900	8,900	181,379,982	40%	-5%	*DANH MỤC KỲ TRƯỚC*
4	AGR	Agriseco	HOSE	25%	710,121	9,400	11,750	228,311,823	30%	-5%	*DANH MỤC KỲ TRƯỚC*
5	ANV	Thủy sản Nam Việt	HOSE	50%	932,235	19,085	17,350	266,667,500	50%	0%	*DANH MỤC KỲ TRƯỚC*
6	APH	Tập đoàn An Phát Holdings	HOSE	35%	1,256,025	5,720	7,150	243,884,268	30%	5%	*DANH MỤC KỲ TRƯỚC*
7	ASP	Dầu khí An Pha	HOSE	35%	617,607	13,700	13,700	37,339,929	35%	0%	*DANH MỤC KỲ TRƯỚC*
8	BCM	Becamex Group	HOSE	50%	401,018	40,333	38,050	1,035,000,000	50%	0%	*DANH MỤC KỲ TRƯỚC*
9	BFC	Phân bón Bình Điền	HOSE	35%	278,387	61,005	58,100	57,167,993	35%	0%	*DANH MỤC KỲ TRƯỚC*
10	BID	BIDV	HOSE	45%	506,237	28,755	31,950	7,778,229,473	45%	0%	*DANH MỤC KỲ TRƯỚC*
11	BMI	Bảo hiểm Bảo Minh	HOSE	25%	230,226	13,700	13,700	150,547,626	0%	25%	*BỔ SUNG DANH MỤC*
12	BMP	Nhựa Bình Minh	HOSE	35%	118,580	159,588	136,400	81,860,938	40%	-5%	*DANH MỤC KỲ TRƯỚC*
13	BSI	Chứng khoán BIDV	HOSE	45%	555,817	29,100	29,100	269,901,549	45%	0%	*DANH MỤC KỲ TRƯỚC*

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
14	BSR	Lọc Hoá dầu Việt Nam	HOSE	50%	616,163	31,500	26,250	5,007,299,686	50%	0%	*DANH MỤC KỲ TRƯỚC*
15	BVH	Tập đoàn Bảo Việt	HOSE	50%	254,713	68,580	63,500	742,322,764	50%	0%	*DANH MỤC KỲ TRƯỚC*
16	BVS	Chứng khoán Bảo Việt	HNX	50%	571,529	28,300	28,300	72,233,937	50%	0%	*DANH MỤC KỲ TRƯỚC*
17	BWE	Nước - Môi trường Bình Dương	HOSE	35%	185,640	51,480	42,900	219,928,644	35%	0%	*DANH MỤC KỲ TRƯỚC*
18	CEO	Tập đoàn CEO	HNX	40%	1,314,982	9,348	12,300	595,775,755	40%	0%	*DANH MỤC KỲ TRƯỚC*
19	CII	Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	HOSE	40%	1,172,049	11,040	13,800	671,985,291	40%	0%	*DANH MỤC KỲ TRƯỚC*
20	CMG	Tập đoàn Công nghệ CMC	HOSE	30%	583,785	17,600	17,600	232,954,608	30%	0%	*DANH MỤC KỲ TRƯỚC*
21	CSV	Hóa chất Cơ bản miền Nam	HOSE	50%	650,615	24,860	22,600	110,499,910	35%	15%	*DANH MỤC KỲ TRƯỚC*
22	CTD	Xây dựng Coteccons	HOSE	45%	215,284	75,130	68,300	114,026,467	45%	0%	*DANH MỤC KỲ TRƯỚC*
23	CTG	VietinBank	HOSE	45%	507,827	28,665	31,850	7,766,944,637	45%	0%	*DANH MỤC KỲ TRƯỚC*
24	CTI	Cường Thuận IDICO	HOSE	35%	741,990	17,200	17,200	69,299,861	35%	0%	*DANH MỤC KỲ TRƯỚC*
25	CTR	Công trình Viettel	HOSE	40%	247,692	67,259	65,300	128,109,533	40%	0%	*DANH MỤC KỲ TRƯỚC*
26	CTS	Chứng khoán Vietinbank	HOSE	40%	692,689	16,812	23,350	272,244,939	45%	-5%	*DANH MỤC KỲ TRƯỚC*
27	D2D	Phát triển Đô thị số 2	HOSE	20%	186,048	16,240	20,300	30,304,758	20%	0%	*DANH MỤC KỲ TRƯỚC*

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
28	**DBC**	Tập đoàn DABACO	HOSE	50%	942,557	17,160	15,600	431,046,499	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
29	**DCM**	Đạm Cà Mau	HOSE	50%	503,872	38,520	32,100	529,400,000	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
30	**DGW**	Thế Giới Số	HOSE	50%	385,423	41,965	38,500	223,520,169	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
31	**DHC**	Đông Hải Bến Tre	HOSE	50%	443,739	43,740	36,450	106,249,620	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
32	**DIG**	DIC Corp	HOSE	45%	1,555,219	9,360	10,400	844,192,763	45%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
33	**DPG**	Tập đoàn Đạt Phương	HOSE	50%	458,780	35,255	32,050	118,587,096	45%	5%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
34	**DPM**	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	HOSE	50%	748,289	21,615	19,650	679,990,761	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
35	**DPR**	Cao su Đồng Phú	HOSE	45%	425,639	41,800	38,000	86,885,932	40%	5%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
36	**DRC**	Cao su Đà Nẵng	HOSE	20%	537,795	7,128	8,910	154,429,283	20%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
37	**DTD**	Đầu tư Phát triển Thành Đạt	HNX	25%	427,323	8,820	9,800	73,353,788	20%	5%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
38	**DXG**	Bluemarq Group	HOSE	40%	1,470,389	8,800	11,000	1,269,852,451	40%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
39	**DXP**	Cảng Đoạn Xá	HNX	45%	993,506	16,280	14,800	59,910,133	35%	10%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
40	**DXS**	Dịch vụ BĐS Đất Xanh	HOSE	40%	3,234,855	4,000	5,000	579,103,124	0%	40%	***BỔ SUNG DANH MỤC***
41	**EIB**	Eximbank	HOSE	40%	998,412	12,636	16,200	1,868,810,607	40%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
42	**ELC**	ELCOM	HOSE	40%	1,303,434	9,495	10,550	117,789,793	35%	5%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
43	**FCN**	FECON CORP	HOSE	45%	1,463,735	9,945	11,050	157,439,005	40%	5%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
44	**FPT**	FPT Corp	HOSE	50%	318,391	60,960	50,800	1,885,727,648	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
45	**FRT**	Bán lẻ FPT	HOSE	50%	113,903	151,940	142,000	178,815,054	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
46	**FTS**	Chứng khoán FPT	HOSE	45%	825,218	17,052	19,600	381,145,750	45%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
47	**GAS**	PV Gas	HOSE	50%	218,276	85,956	74,100	2,412,949,756	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
48	**GEG**	Điện Gia Lai	HOSE	25%	436,719	10,530	11,700	376,220,525	25%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
49	**GEL**	Hạ tầng GELEX	HOSE	40%	609,201	19,116	26,550	890,000,000	40%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
50	**GEX**	Tập đoàn Gelex	HOSE	45%	720,458	19,532	22,450	1,308,471,358	45%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
51	**GMD**	Tập đoàn Gemadept	HOSE	50%	306,331	60,720	52,800	649,337,392	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
52	**GVR**	Tập đoàn CN Cao su VN	HOSE	50%	552,023	31,644	29,300	4,000,000,000	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
53	**HAG**	Hoàng Anh Gia Lai	HOSE	50%	1,081,168	14,960	13,600	1,267,467,947	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
54	**HAH**	Vận tải và Xếp dỡ Hải An	HOSE	50%	337,668	57,480	47,900	191,840,401	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
55	**HAX**	Ô tô Hàng Xanh	HOSE	20%	246,288	6,632	8,290	107,439,681	20%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
56	**HCM**	Chứng khoán HSC	HOSE	45%	686,806	20,018	23,550	1,372,786,256	45%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
57	**HDB**	HDBank	HOSE	40%	718,857	18,000	22,500	6,506,859,219	45%	-5%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
58	**HDC**	Phát triển Nhà Bà Rịa Vũng Tàu	HOSE	45%	1,258,699	11,565	12,850	229,712,443	50%	-5%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
59	**HDG**	Tập đoàn Hà Đô	HOSE	50%	1,004,613	16,100	16,100	406,957,333	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
60	**HHV**	Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	HOSE	40%	1,691,870	7,648	9,560	574,511,888	40%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
61	**HPA**	Phát triển Nông nghiệp Hoà Phát	HOSE	25%	255,876	27,700	27,700	285,000,000	25%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
62	**HPG**	Hòa Phát	HOSE	50%	762,938	25,440	21,200	8,442,964,520	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
63	**HSG**	Tập đoàn Hoa Sen	HOSE	45%	1,483,879	9,810	10,900	807,262,704	45%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
64	**HT1**	VICEM Hà Tiên	HOSE	45%	1,268,571	12,750	12,750	381,589,911	30%	15%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
65	**HUT**	Tasco- CTCP	HNX	40%	1,273,565	9,525	12,700	1,068,285,581	40%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
66	**IDC**	IDICO	HNX	50%	463,446	41,880	34,900	417,446,864	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
67	**IJC**	Becamex IJC	HOSE	45%	2,271,668	6,408	7,120	629,580,640	45%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
68	**ITC**	Đầu tư kinh doanh Nhà	HOSE	20%	137,193	7,659	8,510	102,130,213	20%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
69	**KBC**	TCT Đô thị Kinh Bắc	HOSE	50%	600,159	26,950	26,950	941,754,759	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
70	**KDH**	Nhà Khang Điền	HOSE	50%	1,071,144	15,100	15,100	1,245,297,704	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
71	**KSB**	Khoáng sản Bình Dương	HOSE	50%	1,299,139	12,450	12,450	114,779,103	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
72	**L14**	Licogi 14	HNX	20%	188,103	13,024	17,600	30,859,515	20%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
73	**LAS**	Hóa chất Lâm Thao	HNX	30%	962,343	9,040	11,300	112,856,400	25%	5%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
74	**LCG**	LIZEN	HOSE	40%	2,349,579	5,240	6,550	208,602,467	40%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
75	**LHG**	KCN Long Hậu	HOSE	30%	216,132	29,260	26,600	50,012,010	30%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
76	**LPB**	LPBank	HOSE	45%	455,613	31,950	35,500	2,987,282,100	45%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
77	**LSS**	Mía đường Lam Sơn	HOSE	20%	150,279	6,160	7,700	90,026,592	20%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
78	**MBB**	MBBank	HOSE	45%	840,222	17,325	19,250	9,263,249,895	45%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
79	**MBS**	Chứng khoán MB	HNX	45%	998,412	14,580	16,200	1,000,963,451	50%	-5%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
80	**MCH**	Hàng Tiêu Dùng MaSan	HOSE	50%	124,609	134,992	129,800	1,307,404,949	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
81	**MCM**	Giống bò sữa Mộc Châu	HOSE	25%	77,358	28,215	25,650	110,000,000	0%	25%	***BỔ SUNG DANH MỤC***
82	**MIG**	Bảo hiểm Quân đội	HOSE	20%	291,696	13,635	15,150	211,503,463	25%	-5%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
83	**MSB**	MSB Bank	HOSE	40%	989,252	13,080	16,350	3,744,000,000	40%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
84	**MSH**	May Sông Hồng	HOSE	40%	351,756	42,600	35,500	112,521,020	35%	5%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
85	**MSN**	Tập đoàn Masan	HOSE	50%	221,565	84,680	73,000	1,460,374,611	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
86	**MWG**	Thế giới di động	HOSE	50%	219,461	87,703	73,700	1,477,035,294	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
87	**NKG**	Thép Nam Kim	HOSE	45%	1,331,216	10,935	12,150	492,323,961	40%	5%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
88	**NLG**	BĐS Nam Long	HOSE	50%	704,762	22,950	22,950	485,097,383	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
89	**NNC**	Đá Núi Nhỏ	HOSE	30%	104,991	56,640	47,200	21,920,000	30%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
90	**NT2**	Điện lực Nhơn Trạch 2	HOSE	50%	728,571	26,640	22,200	287,876,029	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
91	**NTP**	Nhựa Tiền Phong	HNX	40%	299,524	63,180	54,000	205,245,204	40%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
92	**NVL**	Novaland	HOSE	50%	1,427,562	11,330	10,300	2,403,805,052	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
93	**OCB**	Ngân hàng Phương Đông	HOSE	40%	1,511,615	8,560	10,700	3,062,510,126	40%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
94	**PAC**	Pin Ắc quy Miền Nam	HOSE	25%	503,190	13,050	14,500	76,677,626	25%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
95	**PAN**	Tập đoàn PAN	HOSE	50%	957,058	20,280	16,900	258,072,996	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
96	**PC1**	Tập đoàn PC1	HOSE	50%	983,239	16,450	16,450	411,285,343	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
97	**PDR**	BĐS Phát Đạt	HOSE	40%	1,376,534	9,400	11,750	997,809,379	45%	-5%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
98	**PET**	Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	HOSE	50%	323,486	45,000	50,000	155,356,459	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
99	**PHR**	Cao su Phước Hòa	HOSE	50%	544,588	35,640	29,700	243,897,799	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
100	**PLC**	Hóa dầu Petrolimex	HNX	30%	530,484	19,600	19,600	80,798,839	30%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
101	**PLX**	Petrolimex	HOSE	50%	484,986	36,685	33,350	1,293,878,081	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
102	**PNJ**	Vàng Phú Nhuận	HOSE	50%	1,074,703	16,555	15,050	511,891,518	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
103	**POW**	Điện lực Dầu khí Việt Nam	HOSE	50%	1,190,598	13,585	12,350	3,067,845,688	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
104	**PPC**	Nhiệt điện Phả Lại	HOSE	25%	328,131	7,821	8,690	326,235,000	25%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
105	**PSD**	Phân phối Tổng hợp Dầu khí	HNX	30%	526,329	12,700	12,700	70,236,112	0%	30%	***BỔ SUNG DANH MỤC***
106	**PTB**	Công ty Cổ phần Phú Tài	HOSE	35%	353,361	32,230	29,300	100,407,074	30%	5%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
107	**PVB**	Bọc ống Dầu khí Việt Nam	HNX	25%	296,943	18,700	18,700	21,599,998	25%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
108	**PVC**	Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	HNX	40%	1,497,618	8,640	10,800	81,194,463	40%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
109	**PVD**	Khoan Dầu khí PVDrilling	HOSE	50%	945,864	17,100	17,100	928,158,191	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
110	**PVS**	DVKT Dầu khí PTSC	HNX	50%	552,023	32,230	29,300	613,699,317	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
111	**PVT**	Vận tải Dầu khí PVTrans	HOSE	50%	787,069	22,605	20,550	516,918,938	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
112	**REE**	Cơ Điện Lạnh REE	HOSE	50%	343,403	56,520	47,100	623,399,036	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
113	**SAB**	SABECO	HOSE	50%	379,678	48,990	42,600	1,282,562,372	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
114	**SBT**	Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa	HOSE	45%	768,374	18,103	21,050	934,634,155	45%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
115	**SCR**	TTC Land	HOSE	40%	3,152,505	4,080	5,100	430,595,036	40%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
116	**SCS**	DV Hàng hóa Sài Gòn	HOSE	40%	355,002	47,640	39,700	95,907,682	40%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
117	**SHB**	SHB	HOSE	40%	1,504,584	8,600	10,750	4,594,200,024	40%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
118	**SHS**	Chứng khoán SG - HN	HNX	45%	1,198,095	12,150	13,500	899,462,220	45%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
119	**SIP**	Đầu tư Sài Gòn VRG	HOSE	35%	254,571	60,120	50,100	242,112,943	35%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
120	**SJD**	Thủy điện Cần Đơn	HOSE	25%	172,212	14,000	14,000	68,998,620	25%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
121	**SSI**	Chứng khoán SSI	HOSE	50%	792,857	20,400	20,400	3,003,293,801	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
122	**STB**	NH Sài Gòn Tài Lộc (SACOMBANK)	HOSE	40%	231,061	50,400	70,000	1,885,215,716	40%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
123	**SZC**	Sonadezi Châu Đức	HOSE	45%	794,805	18,315	20,350	179,985,863	35%	10%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
124	**TCB**	Techcombank	HOSE	45%	747,080	19,485	21,650	7,086,240,414	45%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
125	**TCH**	ĐT DV Tài chính Hoàng Huy	HOSE	45%	1,198,095	12,150	13,500	1,003,312,808	40%	5%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
126	**TCM**	Dệt may Thành Công	HOSE	50%	1,067,609	15,150	15,150	117,739,077	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
127	**TCX**	Chứng khoán TCBS	HOSE	50%	557,734	27,840	29,000	3,329,339,823	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
128	**TDC**	Becamex TDC	HOSE	20%	248,073	5,832	6,480	127,228,000	25%	-5%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
129	**TLG**	Tập đoàn Thiên Long	HOSE	45%	296,776	64,855	54,500	96,528,340	40%	5%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
130	**TNG**	Đầu tư và Thương mại TNG	HNX	50%	807,906	20,020	18,200	128,731,266	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
131	**TPB**	TPBank	HOSE	40%	1,273,565	10,160	12,700	3,190,134,896	40%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
132	**TRC**	Cao su Tây Ninh	HOSE	35%	646,713	20,000	20,000	120,000,000	30%	5%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
133	**TV2**	Tư vấn XD Điện 2	HOSE	30%	453,156	27,400	27,400	67,526,165	25%	5%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
134	**VAB**	Ngân hàng Việt Á	HOSE	35%	1,408,380	7,200	9,000	902,075,041	40%	-5%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
135	**VCB**	Vietcombank	HOSE	45%	301,759	48,240	53,600	8,355,675,094	45%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
136	**VCG**	VINACONEX	HOSE	50%	1,046,879	15,450	15,450	698,176,245	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
137	**VCI**	Chứng khoán Vietcap	HOSE	50%	800,707	20,200	20,200	1,152,231,925	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
138	**VCK**	Chứng Khoán VPS	HOSE	50%	537,655	30,083	28,650	2,434,919,704	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
139	**VCS**	VICOSTONE	HNX	25%	96,582	32,560	29,600	160,000,000	25%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
140	**VGC**	Tổng Công ty Viglacera	HOSE	50%	405,370	47,880	39,900	448,350,000	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
141	**VGS**	Ống thép Việt Đức	HNX	40%	690,279	20,570	18,700	61,524,155	35%	5%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
142	**VHC**	Thủy sản Vĩnh Hoàn	HOSE	50%	329,751	58,860	49,050	209,453,159	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
143	**VHM**	Vinhomes	HOSE	50%	260,455	74,520	62,100	8,214,824,008	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
144	**VIB**	VIBBank	HOSE	40%	1,155,306	11,200	14,000	3,735,386,252	40%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
145	**VIC**	VinGroup	HOSE	50%	68,973	236,845	234,500	7,762,186,429	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
146	**VIP**	Vận tải Xăng dầu VIPCO	HOSE	20%	171,645	8,730	9,700	68,470,941	20%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
147	**VIX**	Chứng khoán VIX	HOSE	45%	1,211,556	12,015	13,350	2,572,788,533	50%	-5%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
148	**VJC**	Vietjet Air	HOSE	50%	120,076	129,312	134,700	769,092,961	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
149	**VND**	Chứng khoán VNDIRECT	HOSE	50%	1,081,891	14,950	14,950	1,522,299,908	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
150	**VNM**	VINAMILK	HOSE	50%	279,832	65,892	57,800	2,089,955,445	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
151	**VOS**	Vận tải Biển Việt Nam	HOSE	50%	1,374,195	11,770	10,700	140,000,000	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
152	**VPB**	VPBank	HOSE	45%	733,527	19,845	22,050	10,000,000,000	45%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
153	**VPL**	Vinpearl	HOSE	50%	174,104	89,184	92,900	1,793,300,377	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
154	**VPX**	Chứng khoán VPBank	HOSE	45%	691,208	21,060	23,400	1,875,000,000	50%	-5%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
155	**VRE**	Vincom Retail	HOSE	50%	681,022	28,500	23,750	2,328,818,410	50%	0%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
156	**VSC**	VICONSHIP	HOSE	40%	1,211,556	10,680	13,350	374,370,362	45%	-5%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
157	**VTO**	VITACO	HOSE	40%	1,099,746	10,300	10,300	79,866,666	30%	10%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
158	**VTP**	Bưu chính Viettel	HOSE	50%	351,615	41,400	46,000	201,885,171	45%	5%	***DANH MỤC KỲ TRƯỚC***
159	**VVS**	Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam	HOSE	35%	205,362	78,760	71,600	43,050,000	0%	35%	***BỔ SUNG DANH MỤC***

Trân trọng!
Công ty cổ phần Chứng khoán Kirin – Kirin Securities